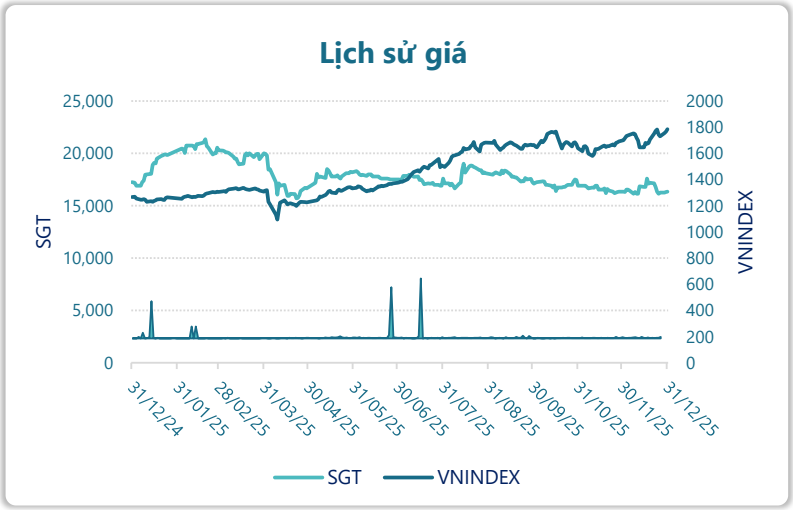
FireAnt

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**16,350**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
SL cổ phiếu LH	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395,725
% sở hữu nước ngoài	5.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,420
P/E	6.4
EPS	2,537

DT thuần

Q4/25

573

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 336| 142%

YoY: ▼425| -42.6%

LN sau thuế

Q4/25

13.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.4| 371%

YoY: ▼90.8| -87.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

34.3%

+/- YoY: ▲ 13.8%

DT thuần

2025

1,858

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.0| 0.7%

LN sau thuế

2025

370

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 242| 190%

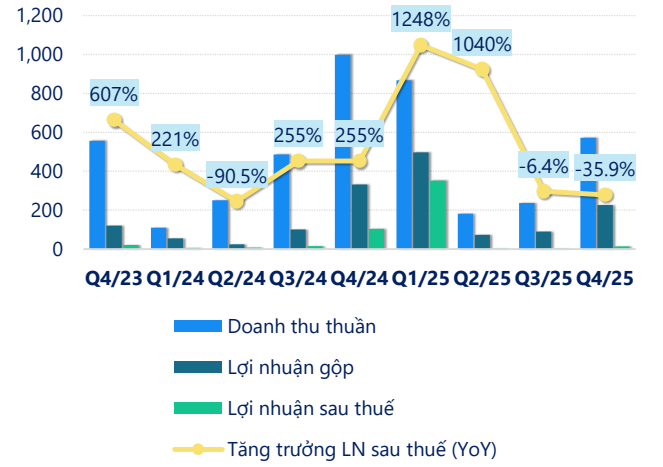
ROE

2025

16.5%

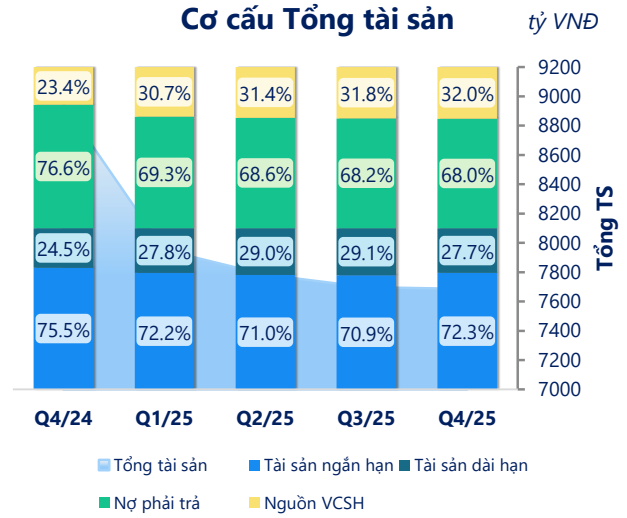
+/- YoY: ▲ 10.1%

Kết quả kinh doanh



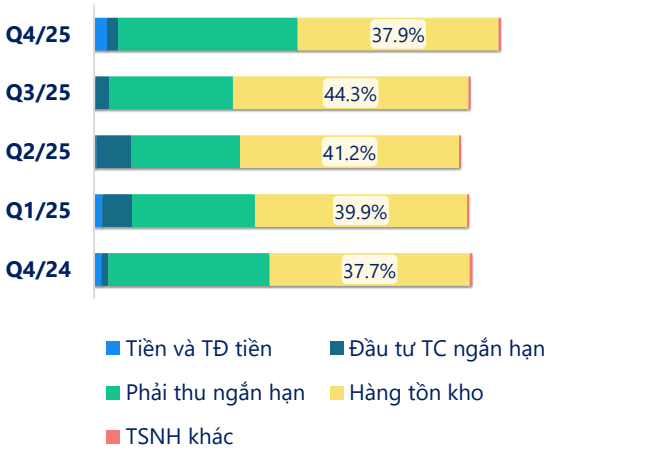
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



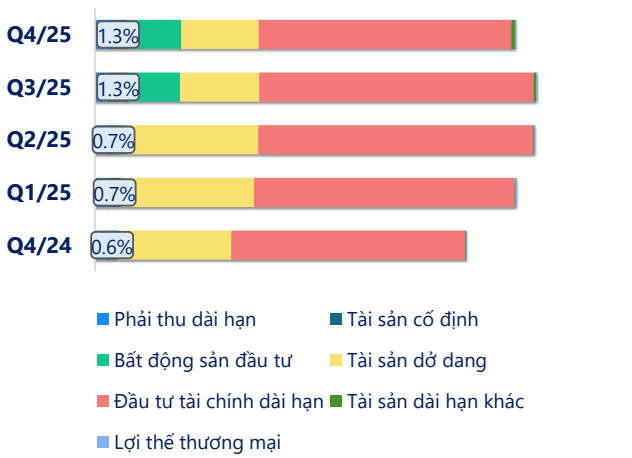
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



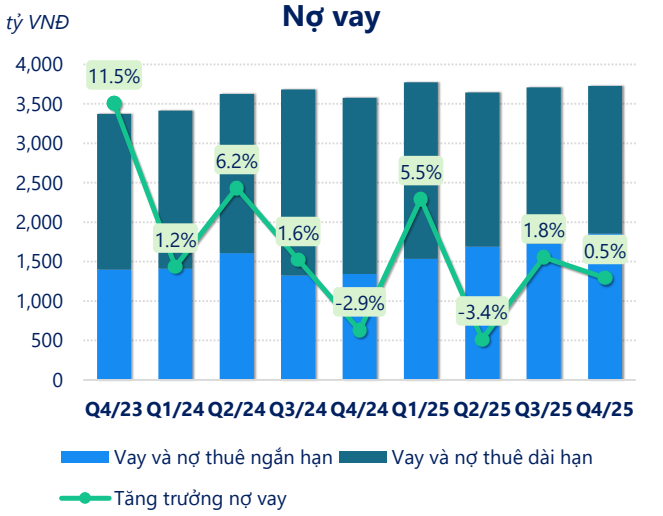
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



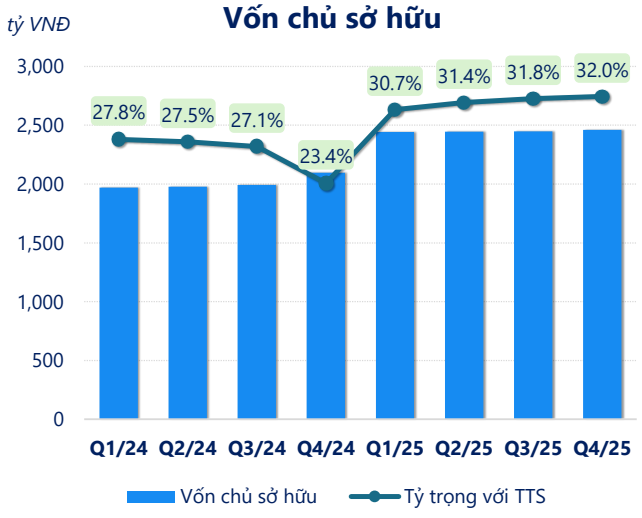
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



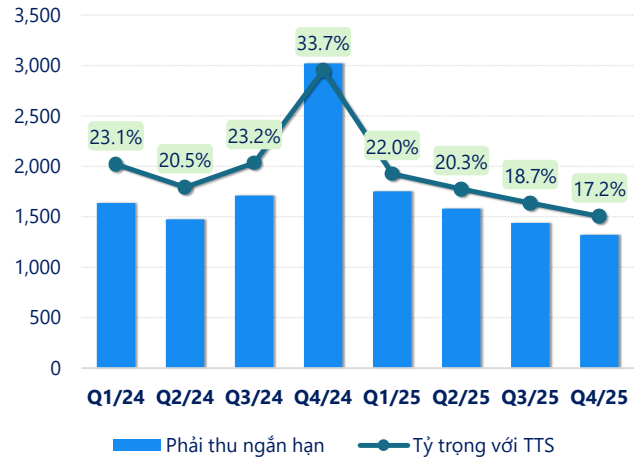
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



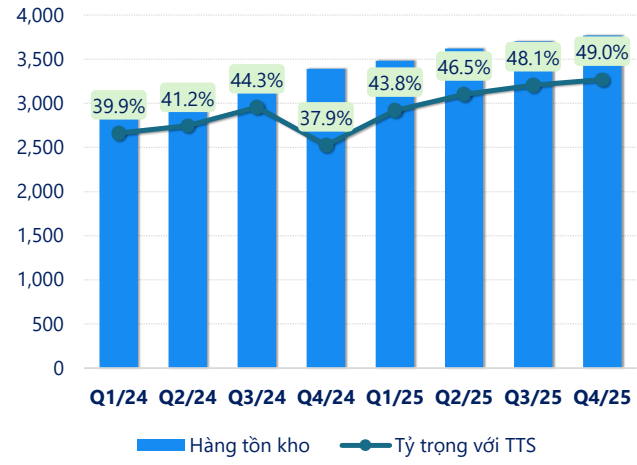
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



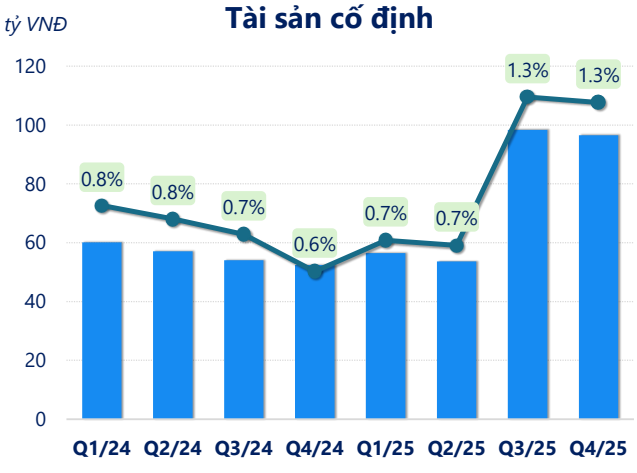
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



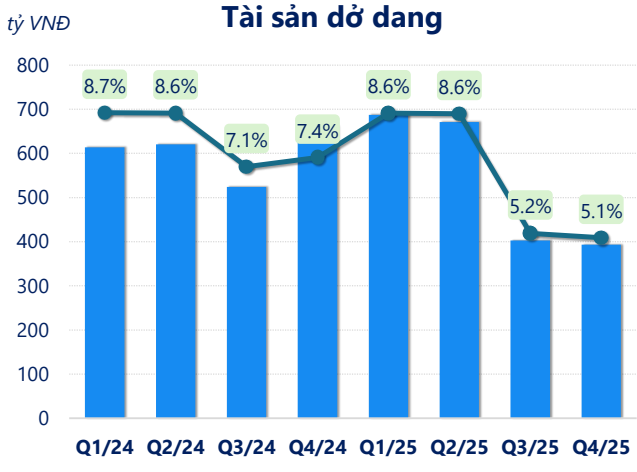
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



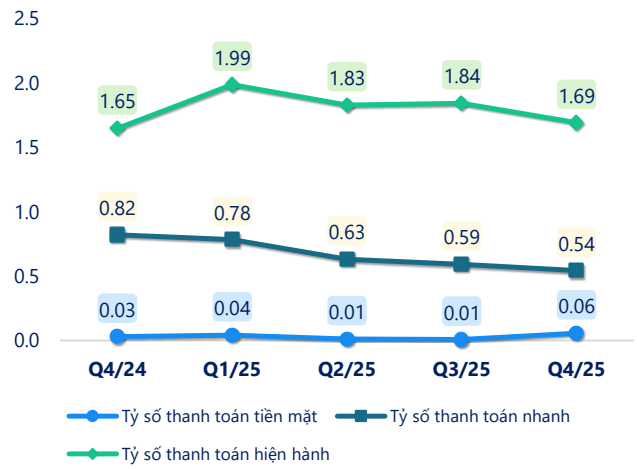
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



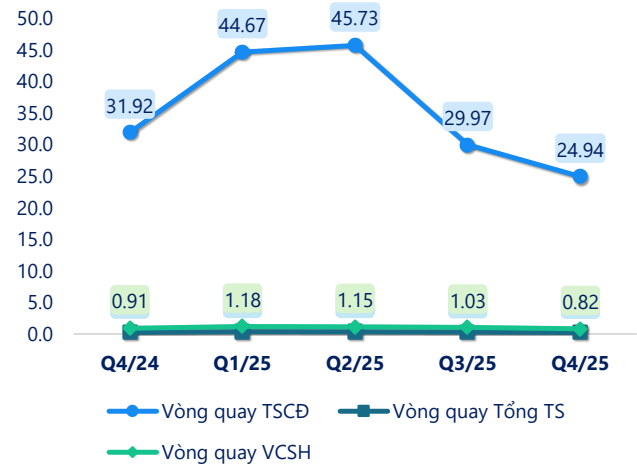
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**8,950**	**7,951**	**7,784**	**7,697**	**7,685**
Tài sản ngắn hạn	**6,757**	**5,742**	**5,526**	**5,454**	**5,553**
Tiền và tương đương tiền	124	121	34.9	23.1	185
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	325	225	224	224
Phải thu ngắn hạn	3,020	1,750	1,580	1,440	1,321
Hàng tồn kho	3,390	3,481	3,621	3,701	3,769
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	65.2	65.4	64.6	53.0
Tài sản dài hạn	**2,193**	**2,209**	**2,258**	**2,243**	**2,133**
Phải thu dài hạn	74.8	74.8	68.3	68.3	68.3
Tài sản cố định	52.5	56.4	53.7	98.4	96.5
Bất động sản đầu tư	15.4	14.5	44.6	264	271
Tài sản dở dang	661	687	671	403	393
Đầu tư tài chính dài hạn	1,377	1,365	1,408	1,389	1,279
Tài sản dài hạn khác	5.03	4.65	5.29	14.2	19.6
Lợi thế thương mại	7.50	7.00	6.50	6.00	5.50
Nợ phải trả	**6,854**	**5,509**	**5,339**	**5,249**	**5,224**
Nợ ngắn hạn	**4,103**	**2,891**	**3,023**	**2,961**	**3,286**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,342	1,537	1,692	1,724	1,857
Phải trả người bán ngắn hạn	515	367	358	303	305
Nợ dài hạn	2,751	2,617	2,315	2,288	1,938
Vay và nợ thuê dài hạn	2,236	2,237	1,953	1,986	1,870
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,095**	**2,443**	**2,445**	**2,448**	**2,461**
Vốn chủ sở hữu	**2,095**	**2,443**	**2,445**	**2,448**	**2,461**
Vốn điều lệ	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)